

9

Nǐ érzi zài nǎr gōngzuò?
你儿子在哪儿工作?
Con trai anh làm việc ở đâu?

一、听力 Phần nghe 09-1

第一部分 Phần 1

第 1-4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 rất vui ✓
		kàn diànyǐng 看 电影 xem phim ✗
1.		
2.		
3.		
4.		

第二部分 Phần 2

第 5-8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



Nǚ hǎo!
例如：女：你好！

Ví dụ: Chào anh!

Nǚ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǚ.
男：你好！很高兴认识你。
Chào cô, rất vui được biết cô.

C

5.

☐

6.

☐

7.

☐

8.

☐

第三部分 Phần 3

第 9–12 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如：下午 我去 商店，我 想 买 一些 水果。

Ví dụ: Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.

Tā xiàwǔ qù nǎlǐ?

问：她 下午 去 哪里？

Câu hỏi: Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?

- | | | | |
|-----|--------------------------------|----------------------------|------------------------------|
| | A shāngdiàn
商店 (cửa hàng) ✓ | B yīyuàn
医院 (bệnh viện) | C xuéxiào
学校 (trường học) |
| 9. | A yǐzi shàng
椅子上 | B zhuōzi shàng
桌子上 | C yǐzi xià
椅子下 |
| 10. | A shāngdiàn
商店 | B yīyuàn
医院 | C xuéxiào
学校 |
| 11. | A shāngdiàn
商店 | B xuéxiào
学校 | C bù gōngzuò
不 工作 |
| 12. | A Zhōngguó
中国 | B Měiguó
美国 | C jiā
家 |

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13-17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 tivi	×
		fēijī 飞机 máy bay	✓
13.		chá 茶	
14.		lǎoshī 老师	
15.		zài yīyuàn 在 医院	
16.		bàba érzi 爸爸、儿子	
17.		bēizi 杯子	

第二部分 Phần 2

第 18–22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你喝水吗？
Ví dụ: Anh có uống nước không?

F

Wǒ shì xuésheng, wǒ bù gōngzuò.

A 我是学生，我不工作。

Nǐ zài nǎr gōngzuò?
18. 你在哪儿工作？

☐

Bú zài, Lǐ lǎoshī zài yīyuàn.

B 不在，李老师在医院。

Wǒ de xiǎo gǒu zài nǎr?
19. 我的小狗在哪儿？

☐

Zài nǎr, yǐzi xiàmiàn.

C 在那儿，椅子下面。

Wǒ de bēizi ne?
20. 我的杯子呢？

☐

Tā shì lǎoshī, zài xuéxiào gōngzuò.

D 她是老师，在学校工作。

Nǐ nǚ'ér zài nǎr gōngzuò?
21. 你女儿在哪儿工作？

☐

Bēizi zài zhèr.

E 杯子在这儿。

Qǐngwèn, Lǐ lǎoshī zài ma?
22. 请问，李老师在吗？

☐

Hǎo de, xièxiè!

F 好的，谢谢！

第三部分 Phần 3

第 23-30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

zài nǎr ne míngzi shénme
A 在 B 哪儿 C 呢 D 名字 E 什么

Nǐ jiào shénme

例如：你叫 什么 (D) ?

Ví dụ: Anh tên gì?

Nǐ bàba zuò gōngzuò?

23. 你爸爸做 () 工作?

Nǐ hǎo, qǐngwèn Wáng lǎoshī zài

24. 你好，请问 王 老师在 () ?

Wǒ érzi shì yīshēng, yīyuàn gōngzuò.

25. 我儿子是 医生，() 医院 工作。

Nǐ de māo

26. 你的猫 () ?

jiā xuéxiào yīyuàn shāngdiàn
F 家 G 学校 H 医院 I 商店

Nǐ yǒu jǐ kǒu rén?

27. 你 () 有几口人?

Wǒ xiǎng qù mǎi yí ge bēizi.

28. 我 想 去 () 买 一个 杯子。

Míngtiān xiàwǔ wǒ xiǎng qù kàn shū.

29. 明天 下午 我 想 去 () 看书。

Tā bàba shì yīshēng, zài gōngzuò.

30. 他爸爸是 医生，在 () 工作。

三、语音 Phần ngữ âm 09-2

第一部分 Phần 1

第 1-8 题：听录音，选择听到的双音节词语

Câu hỏi 1-8: Nghe bài ghi âm và đánh dấu các từ có hai âm tiết mà bạn nghe được.

- | | | | |
|--------------|----------|-----------|---------|
| 1. bàn tiān | bài nián | 2. lùyīn | lù rén |
| 3. hùxiāng | bù liáng | 4. dànshì | dàshǐ |
| 5. jiàn miàn | jiànkāng | 6. huàbǐ | huàmiàn |
| 7. zǐjǐ | zǐlǐ | 8. yùdào | yùxiǎng |

第二部分 Phần 2

第 9-16 题：听录音，给下列词语标注声调

Câu hỏi 9-16: Nghe bài ghi âm và đánh dấu thanh điệu cho các từ ngữ sau.

- | | | | |
|--------------|---------|---------------|----------|
| 9. zaijian | zaixian | 10. ban dian | ban nian |
| 11. dianying | dianshi | 12. yundong | yunxing |
| 13. huozhe | huoche | 14. shui jiao | shijie |
| 15. jijie | ditie | 16. banfa | bianhua |